

Số: ~~1883~~ /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày ~~07~~ tháng ~~10~~ năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130  
(San Thàng – Thèn Sin – Mường So)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy  
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi  
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND  
tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện  
thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa  
bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND thành  
phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án:  
Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai  
Châu tại Tờ trình số ~~652~~/TTr-TNMT ngày ~~04~~/~~10~~/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Lò Văn Hùng – Cư trú  
tại: Bản Mới, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là:  
1.009.370.217 đồng.

*(Bằng chữ: Một tỷ không trăm linh chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn hai trăm  
mười bảy đồng)*

*(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).*

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao  
đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc  
niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thàng.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ  
ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ



thì hộ gia đình ông Lò Văn Hùng có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

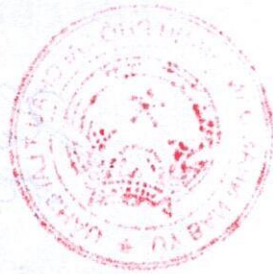
**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**



**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)**

(Kèm theo Quyết định số: **1883** QĐ-UBND ngày **07** tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình ông Lò Văn Hùng</b>					
	<b>Địa chỉ thường trú: Bản Mới, xã San Thành, thành phố Lai Châu</b>					
	<b>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ ( a+b+c).</b>				<b>1.009.370.217</b>	
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				<b>79.970.600</b>	
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	2.255,6			
2	Loại đất:					
	Đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	843,3	37.000	31.202.100	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	1279,9	35.000	44.796.500	
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	132,4	30.000	3.972.000	
	Vị trí: vị trí 1					
	<p>Nguồn gốc: Thửa đất số 500, 509, 510, TBD 15 thửa đất số 72, 73, 140 TBD 15 (theo hồ sơ địa chính là thửa 72, 73, 140 TBD 16) đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC466431 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 25/4/2012.</p> <p>Thửa đất số 356 TBD 15 (bản đồ GPMB) theo hồ sơ địa chính là thửa 159 TBD 18 đang quy chủ đất BCS, hiện trạng gia đình ông Lò Văn Hùng đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lò Văn Hùng khai hoang sử dụng trước năm 1993 (không có giấy tờ) sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm, nguyên nhân là do các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác nên gia đình chưa được quy chủ sử dụng đất.</p> <p>Thửa đất 146 TBD 21 có nguồn gốc do gia đình ông Lò Văn Hùng khai hoang sử dụng trước năm 1993 (không giấy tờ) sử dụng vào mục đích đất nương rẫy. Phần diện tích thuộc thửa 146 TBD 21 đang chồng lấn lên thửa 65 TBD 21 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ loại đất DGT, hiện trạng do gia đình ông Lò Văn Hùng đang sử dụng có nguồn gốc như trên, nguyên nhân do các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Phần diện tích thuộc thửa 73 TBD 15 đang chồng lấn lên thửa 105 TBD 16 và thửa 283 TBD 19 đang quy chủ đất DGT, hiện trạng do gia đình ông Lò Văn Hùng đang sử dụng có nguồn gốc và mục đích như GCN QSD Đất đã cấp, nguyên nhân do các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Phần diện tích thuộc thửa 72 TBD 15 đang chồng lấn lên thửa 435 TBD 15 và thửa 105 TBD 16 đang quy chủ đất DGT, hiện trạng do gia đình ông Lò Văn Hùng đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lò Văn Hùng khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không có giấy tờ) sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm (bờ ao), nguyên nhân do các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Phần diện tích thuộc thửa 500, 509, 510 TBD 15 đang chồng lấn lên thửa 435 TBD 15 đang quy chủ loại đất DGT, hiện trạng do gia đình ông Lò Văn Hùng đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lò Văn Hùng khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không có giấy tờ) sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm (bờ ao), nguyên nhân do các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p>					
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lò Văn Hùng tạo lập từ năm 2007 đến năm 2019 trên phần đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt. Phần tài sản bê nuôi cá, nhà khung cột gỗ, bán mái, nền BT, nhà vệ sinh, bể phốt, tường xây gạch sử dụng không đúng mục đích. Các tài sản còn lại đúng mục đích sử dụng đất)</b>				<b>561.457.021</b>	
	<b>Tài sản sử dụng sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu</b>					
1	Bóc tách bề phục vụ sản xuất					
	Tường xây gạch bi T12cm (14.2*0.95*2)	m <sup>2</sup>	26,98	63.800	1.721.324	
	Nền BT đá dăm dày 10 cm (7.9*2.1)	m <sup>2</sup>	16,59	41.800	693.462	
	Trát VXM không đánh màu (14.2*0.95)*4	m <sup>2</sup>	53,96	13.750	741.950	
2	Bán mái khung sắt lợp tôn (2.6*13.5)	m <sup>2</sup>	35,10	167.200	5.868.720	
3	Bóc tách bề phục vụ sản xuất					
	Tường xây gạch T12cm (30.4*0.8)	m <sup>2</sup>	24,32	63.800	1.551.616	
	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10*5.2)	m <sup>2</sup>	52,00	41.800	2.173.600	
	Trát VXM không đánh màu (30.4*0.8)*2+(10.4*0.8*2)	m <sup>2</sup>	65,28	13.750	897.600	
	Tường xây gạch bi T12cm (10.4*0.8)	m <sup>2</sup>	8,32	63.800	530.816	
4	Bóc tách bề phục vụ sản xuất					
	Tường xây gạch bi T12cm (20.1*2)*0.8	m <sup>2</sup>	32,16	63.800	2.051.808	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Nền BT đá dăm dày 10cm (13.5*6.6)	m <sup>2</sup>	89,10	41.800	3.724.380	
	Trát VXM không đánh màu (20.1*0.8)*4	m <sup>2</sup>	64,32	13.750	884.400	
	Tường xây gạch bi T12cm (6.6*0.8)*3	m <sup>2</sup>	15,84	63.800	1.010.592	
	Tường xây gạch bi T12cm (6.6*0.5)	m <sup>2</sup>	3,30	63.800	210.540	
	Trát VXM không đánh màu (6.6*0.8)*3*2+(6.6*0.5)*2	m <sup>2</sup>	38,28	13.750	526.350	
5	Bóc tách bề phục vụ sản xuất					
	Tường xây gạch bi T12cm (6.4*1.2)*2	m <sup>2</sup>	15,36	63.800	979.968	
	Nền BT đá dăm dày 10cm (3.3*3.1)	m <sup>2</sup>	10,23	41.800	427.614	
	Trát VXM không đánh màu (6.4*1.2)*2*2	m <sup>2</sup>	30,72	13.750	422.400	
6	Bán mái khung sắt lợp tôn (15.1*14.7)	m <sup>2</sup>	221,97	167.200	37.113.384	
7	Bóc tách bề phục vụ sản xuất					
	Tường xây gạch bi T12cm (5.1*1.3)*2	m <sup>2</sup>	13,26	63.800	845.988	
	Tấm đan BTCT (2.6*2.5*0.1)	m <sup>2</sup>	0,65	696.850	452.953	
8	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.5*2.6)	m <sup>2</sup>	6,50	41.800	271.700	
9	Nhà khung cột gỗ D>20 cm (3.5*2.8)	m <sup>2</sup>	9,80	378.400	3.708.320	
10	Mái pro (5.4*3.5)+(1.7*3.1)	m <sup>2</sup>	24,17	23.100	558.327	
11	Nền BT đá dăm dày 10 cm (4*2.3)	m <sup>2</sup>	9,20	41.800	384.560	
12	Nhà vệ sinh đồ mái bằng BTCT gạch bi T12cm cao 2,3 (3.3*2.3)	m <sup>2</sup>	7,59	756.459	5.741.524	
13	Tường xây gạch bi T12cm (1.9*4.3)	m <sup>2</sup>	8,17	63.800	521.246	
14	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2.5*3.7)	m <sup>2</sup>	9,25	41.800	386.650	
15	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.6*6)	m <sup>2</sup>	15,60	41.800	652.080	
16	Bề phốt xây gạch bi T12cm (2.1*2.1*1.1)	m <sup>2</sup>	4,85	268.345	1.301.742	
	<b>Tài sản xây dựng đúng mục đích</b>					
17	Cổng sắt (2.6*2.1)	m <sup>2</sup>	5,46	825.000	4.504.500	
18	Kè đá xây (105*0.7*1.4) kè ao	m <sup>3</sup>	102,90	392.700	40.408.830	
19	Kè đá xây (44,5*0,6*2,6) (kè giữ đất)	m <sup>3</sup>	69,42	392.700	27.261.234	
20	Ao đào thủ công 211.6 m2 * 2m	m <sup>3</sup>	423,20	53.800	22.768.160	
21	Kè đá xây (kè ao) (75*1.8*0.7)	m <sup>3</sup>	94,50	392.700	37.110.150	
22	Kè đá xếp khan kè hàng rào (42*1*1.1)	m <sup>3</sup>	46,20	141.900	6.555.780	
23	Kè đá xếp khan (8*1*1.1)	m <sup>3</sup>	8,80	141.900	1.248.720	
24	Kè đá xây (43*0.8*2.5) (kè ao)	m <sup>3</sup>	86,00	392.700	33.772.200	
25	Kè đá xếp khan (33*1.0*1.1) (Kè nằm trên đất ông Vui Văn Ngoãn)	m <sup>3</sup>	36,30	141.900	5.150.970	
26	Kè đá xây (24*0.8*2)	m <sup>3</sup>	38,40	392.700	15.079.680	
27	Cổng sắt (2.2*2.3)	m <sup>2</sup>	5,06	825.000	4.174.500	
28	Kè đá xếp khan (14*1*1.1)	m <sup>3</sup>	15,40	141.900	2.185.260	
29	Kè xếp khan (25*1*2)	m <sup>3</sup>	50,00	141.900	7.095.000	
30	Cổng sắt (4.2*2.4)	m <sup>2</sup>	10,08	825.000	8.316.000	
31	Ống nước HPDE φ 20	m	120,00	12.400	1.488.000	
32	Ống nước HPDE φ 75	m	80,00	65.120	5.209.600	
33	Ống nước HPDE φ 75 (qua đường đi vào đất nhà ông Thiện)	m	85,00	65.120	5.535.200	
34	Ống nước HPDE φ 90	m	98,00	104.900	10.280.200	
35	Bóc tách hồ thoát nước ao					
36	Tường xây gạch bi T12cm (0.5*0.5)*4	m <sup>2</sup>	1,00	127.600	127.600	

100



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
37	Ống nước HPDE φ 75	m	260,00	65.120	16.931.200	
38	Tấm đan BTCT (2.6*1.8*0.1)	m <sup>3</sup>	0,47	1.393.700	652.252	
39	Ao đào thủ công 463.8m2 *2.4	m <sup>3</sup>	1123,92	53.800	60.466.896	
40	Kè đá xếp khan (32*1.2*1.3)	m <sup>3</sup>	49,92	141.900	7.083.648	
41	Kè đá xếp khan (11*0.7*0.4)	m <sup>3</sup>	3,08	141.900	437.052	
42	Ống nước HPDE φ 20	m	300,00	12.400	3.720.000	
43	Ống nước HPDE φ 75	m	300,00	65.120	19.536.000	Đi qua đất bà Mây đến đất ống Khun (từ thửa 257 TBD 15 đến giữa thửa 509 TBD 15)
44	Cút ren trong nổi thẳng HDPE φ 75	cái	6,00	180.000	1.080.000	
45	Ống nước HPDE φ 90	m	300,00	104.900	31.470.000	
46	Cút ren trong nổi thẳng HDPE φ 90	cái	40,00	297.000	11.880.000	
47	Ống nước HPDE φ 110	m	300,00	139.000	41.700.000	
48	Cút ren trong nổi thẳng HDPE φ 110	cái	9,00	297.000	2.673.000	
49	Ống nước HPDE φ 110 (ống dẫn nước quanh ao)	m	70,00	139.000	9.730.000	
50	Ống thép φ 300 dày 5 ly (thoát nước ao)	m	30,00	350.000	10.500.000	
51	Đào đất thủ công (267*1*1) (chôn đường ống nước)	m <sup>3</sup>	267,00	82.500	22.027.500	
52	Kè đá xếp khan (18*1.3*0.6) (Kè nằm trên đất ống Vùi Văn Ngoãn)	m <sup>3</sup>	14,04	141.900	1.992.276	
53	Đào đất thủ công (30*1*2) (chôn ống sắt)	m <sup>3</sup>	60,00	82.500	4.950.000	
<b>c</b>	<b>VỀ CÂY CỐI HOA MÀU</b>				<b>128.030.796</b>	
1	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	45,0	18.000	810.000	
2	Cây chuối chưa buồng H>1,2m	cây	52,0	24.000	1.248.000	
3	cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	18,0	42.000	756.000	
4	Cây tre D<5cm	cây	20,0	18.000	360.000	
5	Hàng rào cây sống dọc xếp khan	m	50,0	7.200	360.000	
6	Cây tre D=5-10cm	cây	20,0	30.000	600.000	
7	Cây lấy gỗ D=30, h=5m	m <sup>3</sup>	0,4	480.000	169.560	xoan
8	Cây lấy gỗ D=40, h=4m	m <sup>3</sup>	0,5	480.000	241.152	xoan
9	Cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	22,0	42.000	924.000	xoan
10	Cây chuối chưa buồng H>1,2m (bờ ao)	cây	50,0	24.000	1.200.000	
11	Cây chuối chưa buồng H<1.2m (bờ ao)	cây	30,0	18.000	540.000	
12	Cây đào R=1-2m	cây	7,0	360.000	2.520.000	
13	Cây lấy gỗ D=40, h=5m	m <sup>3</sup>	0,6	480.000	301.440	
14	Cây xưa D=10-25cm	cây	3,0	42.000	126.000	
15	Cây đào R=2-4 m	cây	1,0	480.000	480.000	
16	Cây đào R>4m	cây	1,0	600.000	600.000	
17	Cây Xoài R=2-4 m	cây	1,0	540.000	540.000	
18	cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	2,0	42.000	84.000	
19	Cây xưa D=10-25cm	cây	2,0	300.000	600.000	
20	Cây bơ R=1-2 m	cây	1,0	360.000	360.000	
21	Cây nhãn R=2-4 m	cây	3,0	624.000	1.872.000	Cây trồng bờ ao
22	Cây chuối chưa buồng H>1,2m	cây	35,0	24.000		Cây vượt hạn mức không bồi thường
23	Cây chuối chưa buồng H<1,2 m	cây	40,0	18.000		
24	Cây mắc ca trồng hạt năm thứ 3	cây	4,0	132.000	528.000	
25	Cây lấy gỗ D=50cm h = 3 m	m <sup>3</sup>	0,6	480.000	282.600	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
26	Cây lấy gỗ D=60cm h= 3m	m3	0,8	480.000	406.944	
27	Sân lượng cá thu hồi 463.8 m2*0.3kg/m2	kg	139,1	65.000	9.044.100	
28	Sân lượng cá ảnh hưởng 2144.4 m2*0.3 kg/m2	kg	643,3	65.000	41.815.800	
29	Sân lượng cá thu hồi 211.6m2*0.3kg/m2	kg	63,5	65.000	4.126.200	
30	Sân lượng cá ảnh hưởng 2930 m2*0.3 kg/m2	kg	879,0	65.000	57.135.000	
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>239.911.800</b>	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản	m <sup>2</sup>	843,3	111.000	93.606.300	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	1279,9	105.000	134.389.500	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m <sup>2</sup>	132,4	90.000	11.916.000	



